

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

STT	Nội dung thu	UBND tỉnh giao	UBND xã giao	Trong đó		
				NSTW	NS tỉnh	NS xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	119.152.430.974	2.326.000.000	0	0	119.152.430.974
I	Thu trên địa bàn	2.326.000.000	2.326.000.000	-	-	2.326.000.000
1	Thu từ XNQD					-
2	Thu ngoài quốc doanh	366.000.000	366.000.000	-	-	366.000.000
	- Thuế GTGT		216.000.000			216.000.000
	- Thuế TNDN		150.000.000			150.000.000
	- Thuế tài nguyên					-
	- Thuế TT đặc biệt					-
	- Thu khác					-
3	Thuế thu nhập cá nhân	240.000.000	240.000.000			240.000.000
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-			-
5	Thu tiền sử dụng đất		0			
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	-	-			-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-			
8	Thu phí và lệ phí	270.000.000	270.000.000			270.000.000
9	Lệ phí trước bạ	950.000.000	950.000.000			950.000.000
11	Thu khác ngân sách	500.000.000	500.000.000			500.000.000
II	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang		0			0
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	116.826.430.974	-	-	-	116.826.430.974
1	Thu bổ sung cân đối	116.826.430.974				116.826.430.974
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-				-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 19/12/2025 của HDND xã Tà Xùa)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026		So sánh (3)	
				UBND tỉnh giao	UBND xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	62.854.420.000	156.507.390.597	119.152.430.974	2.326.000.000	(154.181.390.597)	1,49
I	Nguồn thu ngân sách	62.854.420.000	156.507.390.597	119.152.430.974	2.326.000.000	-154.181.390.597	1,49
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	384.300.000	1.100.000.000	2.326.000.000	2.326.000.000	1.226.000.000	211,45
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	62.470.120.000	146.543.483.050	116.826.430.974	-	-146.543.483.050	-
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.675.960.000	53.385.860.650	116.826.430.974	-	-53.385.860.650	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	39.794.160.000	93.157.622.400	-	-	-93.157.622.400	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	-	-	-	-	-	-
4	Thu kết dư	-	44.696.000	-	-	-44.696.000	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	8.819.211.547	-	-	-8.819.211.547	-
6	Nguồn CCTL ngân sách xã chuyển nguồn sang	-	-	-	-	-	-
II	Chi ngân sách	62.417.320.000	156.507.390.597	119.152.430.974	119.152.430.974	(37.354.959.623)	76,13
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	62.417.320.000	156.507.390.597	119.152.430.974	119.152.430.974	-37.354.959.623	76,13
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	0	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-	0	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	0	-
3	Chi từ nguồn tăng thu NS năm 2026 không bao gồm thu từ đất	-	-	-	-	0	-
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-	-
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	-	-	-	0	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

TT	Nội dung thu	UBND tỉnh giao	UBND xã giao	Trong đó điều tiết:		
				NS TW	NS tỉnh	NS xã
	TỔNG THU NSDP	2.326.000.000	2.326.000.000	-	-	2.326.000.000
1	Thu từ XNQD					
2	Thu ngoài quốc doanh	366.000.000	366.000.000			366.000.000
	- Thuế GTGT		216.000.000			216.000.000
	- Thuế TNDN		150.000.000			150.000.000
	- Thuế tài nguyên					
	- Thuế TT đặc biệt					
	- Thu khác					
3	Thuế thu nhập cá nhân	240.000.000	240.000.000			240.000.000
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước					
5	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
8	Thu phí và lệ phí	270.000.000	270.000.000		-	270.000.000
9	Lệ phí trước bạ	950.000.000	950.000.000			950.000.000
10	Thu khác ngân sách	500.000.000	500.000.000		-	500.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	119.152.430,974	-	119.152.430,974	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	119.152.430,974	-	119.152.430,974	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi các hoạt động kinh tế	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	-			
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			
II	Chi thường xuyên	116.769.382,4	-	116.769.382,4	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo	80.845.074,97		80.845.074,97	
	* Trong đó bố trí:				
	Chi lương và các khoản phụ cấp			57.766.521	
	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục do Trung ương ban hành	19.857.779		19.857.779	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách của tỉnh	415.500		415.500	
	Kinh phí chi nhiệm vụ chuyên môn (Phòng Văn hóa - Xã hội)	450.000		450.000	
	* Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT ngoài đơn vị dự toán đã giao	654.400		654399,8	
	Dự kiến kinh phí biên chế tuyển mới; các nhiệm vụ phát sinh			1.380.875	
	* Trích quỹ thi đua, khen thưởng	320.000		320.000	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.030.646		3.030.646,00	
	Trong đó:				
	Kinh phí hoạt động Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.152.000		1.152.000	
	Kinh phí mô hình nông, lâm nghiệp, thủy sản (hỗ trợ các mô hình chăn nuôi dê, ngựa, cừu...; xây dựng chỉ dẫn địa lý, phục tráng cải tạo cây chè Tà Xùa, táo Sơn Tra; Tết trồng cây mừng Xuân Bình Ngô...)	544.000		544.000	
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	473.800		473.800	
	Kinh phí chi các hoạt động xúc tiến thương mại	50.000		50.000	
	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	800.846		800.846	
	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000		10.000	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền hình truyền thanh	1.646.025		1.646.025,00	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
	<i>Trong đó bố trí:</i>				
	Lĩnh vực văn hóa, điện ảnh	420.000		420.000	
	Lĩnh vực thể thao	80.000		80.000	
	Lĩnh vực truyền thanh - truyền hình	250.000		250.000	
	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ bán, tiểu khu (sự nghiệp Văn hóa)	26.000		26.000	
	KP tổ chức các sự kiện Lễ hội, Ngày hội văn hoá, thể thao, du lịch của xã, tổ chức các lễ hội của bản....	560.025		560.025	
	KP công nhận các danh lam thắng cảnh, điểm du lịch, di sản văn hóa	200.000		200.000	
	KP tổ chức đại hội thể dục thể thao	100.000		100.000	
	<i>Trích quỹ thi đua, khen thưởng</i>	<i>10.000</i>		<i>10.000</i>	
4	Chi đảm bảo xã hội	6.456.185,80		6.456.185,80	
	- Kinh phí thực hiện chính sách phòng chống ma túy, Kinh phí liên gia tự quản	400.000		400.000	
	- <i>Kinh phí phòng chống ma túy</i>	<i>45.000</i>		<i>45.000</i>	
	- <i>Kinh phí liên gia tự quản</i>	<i>40.000</i>		<i>40.000</i>	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	541.322		541.322	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; ND 76/2024/NĐ-CP; trợ cấp hưu trí theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	4.817.000		4.817.000	
	KP thực hiện chế độ cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng	86.527		86.527	
	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín; kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm	6.500		6.500	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 108/2019/NQ-HĐND	50.000		50.000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội, trong đó:	90.000		90.000	
	<i>Kinh phí tặng quà các đối tượng chính sách các ngày lễ, tết</i>	<i>30.000</i>		<i>30.000</i>	
	<i>Kinh phí chuyển tiền vào tài khoản đối tượng Bảo trợ xã hội</i>	<i>30.000</i>		<i>30.000</i>	
	- <i>Kinh phí chi quản lý thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP</i>	<i>30.000</i>		<i>30.000</i>	
	- Dự kiến chi đột xuất, chính sách mới, khác	449.837		449.837	
	- Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	15.000		15.000	
5	Chi quản lý hành chính	18.506.404	-	18.506.403,789	
5.1	Kinh phí hoạt động của cơ quan Đảng	5.219.090		5.219.090	
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>* Quỹ tiền thưởng</i>			170.000	
	<i>* Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT</i>	<i>59.000</i>		<i>59.000</i>	
5.2	Chi quản lý nhà nước	10.119.688		10.119.688	
	<i>Trong đó bố trí:</i>				
	<i>* Quỹ tiền thưởng</i>	<i>368.000</i>		<i>368.000</i>	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
	* Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT	118.000		118.000	
5.3	Chi khối đoàn thể, các hội, trong đó:	0		2.821.426	
	* <i>Quỹ tiền thưởng</i>	95.000		95.000	
	* <i>Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT</i>	30.000		30.000	
5.4	* Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT ngoài đơn vị dự toán đã giao	286.200		286.200	
5.5	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	60.000		60.000	
5.6	Dự kiến chi chính sách mới, khác			0	
7	Chi an ninh quốc phòng	1.954.387,600		1.954.387,60	
a	Chi Quốc phòng	1.031.516		1.031.516	
	<i>Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ</i>	461.170		461.170	
	<i>Kinh phí phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ, thâm niên, đặc thù quốc phòng</i>	287.000		287.000	
	<i>Kinh phí bản đội trưởng</i>	187.200		187.200	
	<i>Kinh phí tuyển quân</i>	25.500		25.500	
	<i>Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, nhiệm vụ quốc phòng địa phương</i>	70.646		70.646	
b	Chi An ninh, trong đó:	897.872		897.872	
	<i>Kinh phí tổ an ninh trật tự theo Nghị quyết 83/NQ-HĐND</i>	810.072		810.072	
	<i>Kinh phí đảm bảo An ninh trật tự địa phương</i>	87.800		87.800	
c	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	25.000		25.000	
8	Sự nghiệp môi trường	349.369		349.369	
	<i>Kinh phí thu gom, vận chuyển rác và các nội dung khác</i>	349.369		349.369	
8	Sự nghiệp y tế, dân số	3.843.000		3.843.000	
	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	133.000		133.000	
	<i>Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT ngoài số tiết kiệm tại đơn vị</i>	15.000		15.000	
	<i>Trích quỹ thi đua, khen thưởng</i>	10.000		10.000	
11	Chi khác ngân sách	138.290,000		138.290	
	<i>Trong đó bố trí:</i>				
	* <i>Trích quỹ thi đua, khen thưởng</i>	10.000		10.000	
III	Dự phòng ngân sách	2.383.049		2.383.048,619	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
V	Tăng thu NS năm 2024 không bao gồm thu từ đất - giao khi phát sinh số thu	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	119.152.430,974	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	119.152.430,974	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	
-	Chi đầu tư XD CBTT	-	
II	Chi thường xuyên	116.769.382	
1	Chi giáo dục - đào tạo	80.845.074,966	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.030.646,000	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền hình truyền thanh	1.646.025,000	
4	Chi đảm bảo xã hội	6.456.185,800	
5	Chi quản lý hành chính	18.506.403,789	
7	Chi an ninh quốc phòng	1.954.387,600	
8	Sự nghiệp y tế, dân số	3.843.000,000	
9	Sự nghiệp môi trường	349.369,200	
10	Chi khác ngân sách	138.290,000	
III	Dự phòng ngân sách	2.383.048,619	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
V	Tăng thu ngân sách năm 2026 không bao gồm thu từ đất	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đơn vị: 1000 đồng

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sân, SNKT khác			
6	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín; kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm	6.500														6.500	
7	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 108/2019/NQ-HĐND	50.000														50.000	
8	Kinh phí trợ cấp đột xuất, chi đảm bảo xã hội khác	539.837														539.837	
9	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	15.000														15.000	
VII	An ninh - Quốc phòng	1.954.387,6	-	-	1.056.516	897.872	-										
1	Chi Quốc phòng, trong đó:	1.031.516			1.031.516												
	<i>Kinh phí diễn tập Ứng phó cháy rừng - Tìm kiếm cứu nạn</i>	-															
2	Chi An ninh, trong đó:	897.872				897.872											
	<i>Kinh phí tổ an ninh trật tự theo Nghị quyết 83/NQ-HĐND</i>	810.072				810.072											
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	25.000			25.000												
VIII	Chi sự nghiệp y tế, dân số	3.843.000					3.843.000										
1	Trạm y tế xã	3.482.000					3.482.000										
2	Kinh phí chi chuyên môn	336.000					336.000										
3	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao	15.000					15.000										
4	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000					10.000										
IX	Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:	3.030.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.030.646	-	544.000	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp, trong đó:	1.696.000										1.696.000		544.000			
	<i>Kinh phí chi hoạt động</i>	1.152.000										1.152.000					
	<i>Kinh phí mô hình nông, lâm nghiệp, thủy sân (hỗ trợ các mô hình chăn nuôi dê, ngựa, cừu...; xây dựng chi dân địa lý, phục tráng cải tạo cây chè Tà Xùa, táo Sơn Tra; Tết trồng cây mừng Xuân Bình Ngô...)</i>	544.000										544.000		544.000			
2	Phòng Kinh tế, trong đó:	1.324.646										1.324.646					
	KP duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	473.800										473.800	473.800				
	Kinh phí chi các hoạt động xúc tiến thương mại	50.000										50.000		50.000			
	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	800.846										800.846		800.846			
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000										10.000					

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐẢNG , ĐOÀN THỂ , QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC THUỘC XÃ QUẢN LÝ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó				Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
			Theo định mức	Quỹ lương	Các khoản chi ngoài định mức	Quỹ tiền thưởng		
I	KHỐI ĐẢNG	5.219.090	392.000	2.832.000	1.766.090	170.000	59.000	
1	Văn phòng Đảng ủy	3.988.600	216.000	2.832.000	738.600	170.000	32.000	
2	Các Ban của Đảng	203.000	176.000				27.000	
3	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ 169)	261.144			261.144		0	
4	Kinh phí cán bộ ban, tiểu khu theo nghị quyết 80/2024	766.346			766.346			
II	KHỐI ĐOÀN THỂ, HỘI	2.821.426	200.000	1.427.500	1.068.926	95.000	30.000	
1	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, trong đó:	2.131.500	200.000	1.427.500	379.000	95.000	30.000	
2	Kinh phí cán bộ ban, tiểu khu theo nghị quyết 80/2024	689.926			689.926			
III	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	10.119.688	717.000	6.074.000	2.842.688	368.000	118.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND	4.734.841	405.000	2.861.000	1.242.840,600	162.000	64.000	
2	Phòng Kinh tế	1.602.000	128.000	1.260.000	116.000	77.000	21.000	
3	Phòng Văn Hóa - Xã hội	1.251.000	80.000	963.000	135.000	58.000	15.000	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.251.900	104.000	990.000	68.900	71.000	18.000	
5	Kinh phí phụ cấp và BHXH cho cán bộ không chuyên trách xã, ban theo Nghị quyết 78,80/2024	1.149.947			1.149.947			
6	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND	130.000			130.000			
V	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao	286.200,189					286.200,1890	
VI	Trích quỹ thi đua, khen thưởng của xã	60.000				60.000		
	TỔNG CỘNG	18.506.403,789	1.309.000	10.333.500	5.677.704	693.000	493.200	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC XÃ QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Biên chế	Định mức	Dự toán năm 2026	Trong đó:				Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
					Theo định mức và cơ cấu chi SNGD	Quỹ lương	Quỹ tiền thưởng	Các khoản chi ngoài định mức		
I	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO, THỂ DỤC - THỂ THAO, TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH	BC		1.646.025,0	0,0	0,0	0,0	1.646.025,0	0,0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			750.000	0	0	0	750.000	0	
1.1	Lĩnh vực văn hóa, điện ảnh			420.000	0	0	0	420.000	0	
-	KP quảng bá văn hóa du lịch			100.000				100.000		
-	Kinh phí tuyên truyền, các hoạt động văn hóa, văn nghệ			105.000				105.000		
-	Kinh phí mua sắm tài sản chuyên dùng (Thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ sự kiện)			215.000				215.000		
1.2	Lĩnh vực thể thao			80.000	0	0	0	80.000	0	
-	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn (Các giải thể thao, môn thể thao dân tộc) và các nội dung khác			80.000				80.000		
1.3	Lĩnh vực truyền thanh - truyền hình			250.000	0	0	0	250.000		
-	Kinh phí Nhuận bút, trạm phát lại			50.000				50.000		
-	Kinh phí mua sắm tài sản thiết bị truyền thanh, truyền hình			200.000				200.000		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội			886.025	0	0	0	886.025	0	
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ bản, tiểu khu (sự nghiệp Văn hóa)			26.000				26.000		
-	KP tổ chức các sự kiện Lễ hội, Ngày hội văn hoá, thể thao, du lịch của xã, tổ chức các lễ hội của bản....			560.025				560.025		
-	KP công nhận các danh lam thắng cảnh, điểm du lịch, di sản văn hóa			200.000				200.000		
-	KP tổ chức đại hội thể dục thể thao			100.000				100.000		

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Biên chế	Định mức	Dự toán năm 2026	Trong đó:				Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
					Theo định mức và cơ cấu chi SNGD	Quỹ lương	Quỹ tiền thưởng	Các khoản chi ngoài định mức		
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng			10.000				10.000		
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	218		80.845.074,9660	1.550.000	53.912.770	2.183.751,000	22.544.154	809.400	
1	Trường Mầm non Tà Xùa	23		5.958.885	170.000	5.456.460,000	212.425,000	120.000	17.000	
2	Trường Mầm non Làng Chếu	24		5.902.593	170.000	5.518.960,000	213.633,000		17.000	
3	Trường Mầm non Hoa Đào Háng Đồng	20		4.405.173	170.000	4.075.960,000	159.213,000		17.000	
4	Trường TH&THCS Tà Xùa	48		13.572.801	300.000	12.747.960,000	524.841,000		30.000	
5	Trường Tiểu học Làng Chếu	36		10.380.840	220.000	9.771.960,000	388.880,000		22.000	
6	Trường Tiểu học và THCS Háng Đồng	49		12.542.828	350.000	11.706.960,000	485.868,000		35.000	
7	Trường THCS Làng Chếu	18		5.003.401	170.000	4.634.510,000	198.891,000		17.000	
11	Các chính sách giáo dục của Trung ương			19.857.779				19.857.779,040		
12	Các chính sách giáo dục của Tỉnh			415.500				415.500		
13	Kinh phí chi nhiệm vụ chuyên môn (Phòng Văn hóa - Xã hội)			450.000				450.000		
14	Dự kiến kinh phí biên chế tuyển mới; các nhiệm vụ phát sinh			1.380.875				1.380.875,126		
15	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao			654.399,80					654.399,800	
17	Trích quỹ thi đua khen thưởng			320.000				320.000		
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ	BC		3.843.000	120.000	3.229.000	133.000	346.000	27.000	
1	Trạm y tế xã	14		3.482.000	120.000	3.229.000,00	133.000		12.000	
3	Kinh phí chi chuyên môn			336.000				336.000		
4	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao			15.000					15.000	
5	Trích quỹ thi đua, khen thưởng			10.000				10.000		
	TỔNG CỘNG			86.334.100	1.670.000	57.141.770	2.316.751	24.536.179	836.400	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI, CHI KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

ĐVT: 1.000 đồng.

ST T	Sự nghiệp, Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi khác, dự phòng	
I	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	6.456.185,800	6.441.185,800	15.000	
1	Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy	400.000	400.000		Công an xã
	Kinh phí bán đạt chuẩn không có ma túy	45.000	45.000		
	Kinh phí nhóm liên gia tự quản	40.000	40.000		
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	541.322	541.322,000		Phòng Kinh tế
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; NĐ 76/2024/NĐ-CP; trợ cấp hưu trí theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	4.817.000	4.817.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
5	KP thực hiện chế độ cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	86.527	86.527,200		
6	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín; kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm	6.500	6.500		
7	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 108/2019/NQ-HĐND	50.000	50.000		
8	Kinh phí trợ cấp đột xuất, chi đảm bảo xã hội khác	539.837	539.837		
	Kinh phí tặng quà các đối tượng chính sách các ngày lễ, tết	30.000	30.000		
	Kinh phí chuyển tiền vào tài khoản đối tượng Bảo trợ xã hội	30.000	30.000		
	Kinh phí quản lý Nghị định 20/2021/NĐ-CP	30.000	30.000		
	Kinh phí trợ cấp đột xuất, chi ĐBXH khác	449.836,600	449.837		
9	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	15.000		15.000	
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	138.290	0	138.290,000	
1	Chi hoạt động của Ban an toàn giao thông	78.290		78.290	Phòng Kinh tế
2	Các khoản chi khác, sự nghiệp kinh tế khác	50.000		50.000	
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000		10.000	
III	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	1.954.387,600	1.929.387,600	25.000	
1	Chi Quốc phòng	1.031.516	1.031.516	0	
-	Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ	461.170	461.170		VPHĐND-UBND
-	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ, thâm niên, đặc thù quốc phòng	287.000	287.000,0		
-	Kinh phí bán đội trưởng	187.200	187.200		
-	Kinh phí tuyển quân	25.500	25.500		
-	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, nhiệm vụ quốc phòng địa phương	70.646	70.645,600		
2	Chi An ninh	897.872	897.872		
-	Kinh phí tổ an ninh trật tự theo Nghị quyết 83/NQ-HĐND	810.072	810.072		VPHĐND-UBND

ST T	Sự nghiệp, Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi khác, dự phòng	
-	Kinh phí đảm bảo An ninh trật tự địa phương	87.800	87.800		Công an xã
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	25.000		25.000	
	TỔNG CỘNG	8.548.863,40	8.370.573,40	178.290	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ XÃ QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	Nội dung chi/Tên đơn vị	Nội dung chi tiết	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
				Theo định mức	Các khoản chi NVCM	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Kinh phí chi hoạt động của đơn vị	1.002.000	1.002.000		Trong đó: Quỹ tiền thưởng: 50 triệu đồng; tiết kiệm chi 10% CCTL: 14,4 triệu đồng
		Kinh phí mô hình nông, lâm nghiệp, thủy sản (hỗ trợ các mô hình chăn nuôi dê, ngựa, cừu...; xây dựng chi dẫn địa lý, phục tráng cải tạo cây chè Tà Xùa, táo Sơn Tra; Tết trồng cây mừng Xuân Bính Ngọ...)	694.000		694.000	Đơn vị trình phê duyệt nhiệm vụ trước khi triển khai thực hiện
2	Phòng Kinh tế	KP duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	473.800	473.800		
		+ Đường huyện chuyển giao về xã (15tr/km x 8km)		360.000		
		+ Đường xã quản lý (2tr/km x 93,92km)		113.800		
		Kinh phí chi các hoạt động xúc tiến thương mại	50.000		50.000	
		Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	800.846		800.846	
		Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000		10.000	
		TỔNG CỘNG:	3.030.646	1.949.600	1.554.846	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG XÃ QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tà Xùa)

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	Nội dung chi/Tên đơn vị	Nội dung chi tiết	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
				Theo định mức	Các khoản chi NVCM	
1	Phòng Kinh tế	Kinh phí thu gom, vận chuyển rác và các nội dung khác	349.369		349.369	
		TỔNG CỘNG:	349.369	0	349.369	